

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Xua Tan Hoài Nghi II – Đại Phẩm: 8. Chương Y Phục

8. Cīvarakkhandhako

8. Phẩm Y

Jīvakavatthukathādivaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện liên quan đến Jīvaka v.v...

329. Cīvarakkhandhake **kammavipākanti** kammapaccayautucittāhārasamuṭṭhitam appaṭibāhiyarogaṃ sandhāya vuttam kammajassa rogassa abhāvā.

329. Ở phẩm Y, câu “**dị thực của nghiệp**” được nói đến nhằm ám chỉ chứng bệnh không thể chữa trị từ bên ngoài, được sanh khởi do nghiệp, tiết thời, tâm, và vật thực làm duyên; (được nói như thế) là do không có chứng bệnh sanh từ nghiệp.

330. Pāḷiyam **saṃyamassāti** saṅgahaṇassa. Avisajjanassāti attho “yo saṃyamo so vināso”tiādīsu (pe. va. 237) viya. Etassa saṃyamassa phalaṃ upajānāmāti yojanā. Tameva phalaṃ dassenti āha “**varametaṃ...pe... āsitta**”nti. Keci pana “saṃyamassāti ānisamsassa, upayogatthe cetam sāmivacana”nti (sārattha. tī. mahāvagga 3.329-330) attham vadanti.

330. Trong Pāḷi, câu “**của sự thu thúc**” có nghĩa là của sự thu giữ. Có nghĩa là không từ bỏ, giống như trong câu “sự thu thúc nào là sự hủy hoại ấy” v.v... (pe. va. 237). Cách nối kết câu là: “Chúng ta hãy biết quả của sự thu thúc này.” Vị ấy đã nói câu “**điều này là tốt hơn ...v.v... được rưới lên,**” trong khi trình bày chính quả ấy. Tuy nhiên, một số vị nói ý nghĩa rằng: “câu ‘của sự thu thúc’ có nghĩa là ‘của sự lợi ích,’ và đây là sở thuộc cách với ý nghĩa là công dụng” (sārattha. tī. mahāvagga 3.329-330).

336. Ussannadosoti sañjātapittādidoso. **Sabbatthāti** sakalasarīre.

336. Câu “**có chứng bệnh trầm trọng**” có nghĩa là có chứng bệnh như mật v.v... đã sanh khởi. Câu “**khắp nơi**” có nghĩa là trong toàn thân.

337. Mahāpiṭṭhiyakojavanti hatthipiṭṭhiyaṃ attharitabbatāya “mahāpiṭṭhiya”nti laddhasamaññaṃ uṇṇāmayattharaṇaṃ.

337. Câu “**tấm trải lưng voi lớn**” là tấm trải bằng lông cừu được mệnh danh là “tấm trải

lưng lớn” do cần được trải trên lưng voi.

338-9. Upaḍḍhakāsinam khamamānanti aḍḍhakāsiagghanakam. Pāḷiyam kim nu kho ti katamam nu kho.

338-9. Câu “**có thể chịu được nửa đồng tiền kāsi**” có nghĩa là có giá trị nửa đồng tiền kāsi. Trong Pāḷi, câu “**cái gì vậy?**” có nghĩa là cái nào vậy?

340-342. Upacāreti susānassa āsanne padese. Chaḍḍetvā gatāti kiñci avatvā eva chaḍḍetvā gatā, etena “bhikkhū gaṇhantū”ti chaḍḍite eva akāmā bhāgadānam vihitam, kevalam chaḍḍite pana katikāya asati ekato bahūsu pavitṭhesu yena gaḥitam, tena akāmabhāgo na dātabboti dasseti. Samānā disā puratthimādibhedā etesanti sadisāti āha “ekadisāya vā okkamimsū”ti. Dhuravihāraṭṭhāneti vihārassa sammukhaṭṭhāne.

340-342. Câu “**trong vùng phụ cận**” có nghĩa là ở nơi gần nghĩa địa. Câu “**đã vứt bỏ rồi đi**” có nghĩa là đã vứt bỏ rồi đi mà không nói gì cả. Bằng việc này, vị ấy trình bày rằng việc chia phần không mong muốn đã được quy định chỉ trong trường hợp đã vứt bỏ với ý nghĩ “mong các tỳ-khưu hãy nhận lấy.” Còn trong trường hợp chỉ vứt bỏ, khi không có sự thỏa thuận, trong khi nhiều người cùng đi vào, thì phần không mong muốn không nên được trao cho người nào đã nhận lấy. Vị ấy nói rằng câu “cùng hướng” có nghĩa là những người này có cùng một hướng khác nhau như hướng đông v.v..., là câu “**hoặc họ đã đi vào từ một hướng.**” Câu “**tại nơi đầu tự viện**” có nghĩa là tại nơi phía trước của tự viện.

Jīvakavatthukathādivaṇṇanā nīṭṭhitā.

Chú giải về câu chuyện liên quan đến Jīvaka v.v... đã kết thúc.

Bhaṇḍāgārasammutiādikathāvaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện liên quan đến sự đồng thuận về kho chứa đồ v.v...

343. Vihāramajjheti sabbesaṃ jānanatthāya vuttam. Vaṇṇāvaṇṇam katvā ti paṭivīsappahonakatājānanattham haliddiyādīhi khuddakamahantavaṇṇehi yutte same koṭṭhāse katvā. Tenāha “same paṭivīse ṭhapetvā”ti. Idanti sāmaṇerānam upaḍḍhapaṭivīsadānam. Phātikammanti pahonakakammaṃ. Yattakena vinayāgatena sammūñjaṇibandhanādihaṭṭhakammaṃ vihārassa ūnakatā na hoti, tattakam katvāti attho. Sabbesanti tatrappādavassāvāsikam gaṇhantānam sabbesaṃ bhikkhūnam, sāmaṇerānañca. Bhaṇḍāgārikacīvarepīti akālacīvaram sandhāya vuttam. Eta nti ukkuṭṭhiyā katāya samabhāgadānam. Virajjhivā karontīti kattabbakālesu akatvā yathārucitakkhaṇe karonti.

343. Câu “**giữa tự viện**” được nói đến nhằm mục đích cho tất cả được biết. Câu “**đã thực hiện việc đánh dấu màu**

” có nghĩa là đã chia thành các phần bằng nhau được đánh dấu bằng các màu nhỏ và lớn với các loại thuốc nhuộm màu vàng v.v... nhằm mục đích biết được sự vừa đủ của từng phần. Do đó, vị ấy đã nói câu **“sau khi đã đặt các phần bằng nhau.”** Câu **“việc này”** có nghĩa là việc trao nửa phần cho các vị sa-di. Câu **“công việc đều bù”** có nghĩa là công việc vừa đủ. Có nghĩa là sau khi đã thực hiện công việc tay chân như quét dọn, buộc chổi v.v... đã được đề cập trong Luật ở mức độ mà không làm cho tự viện bị thiếu hụt. Câu **“cho tất cả”** có nghĩa là cho tất cả các vị tỳ-khưu và các vị sa-di, những vị đã nhận vật dụng an cư mùa mưa được phát sanh tại nơi ấy. Câu **“cả đối với y của vị giữ kho”** được nói đến nhằm ám chỉ y phi thời. Câu **“điều này”** có nghĩa là việc chia phần bằng nhau được thực hiện theo phương pháp rút thăm. Câu **“thực hiện một cách sai lệch”** có nghĩa là họ không thực hiện vào những lúc cần thực hiện mà thực hiện vào lúc tùy thích.

Ettakena mama cīvaram pahotīti dvādasagghanakeneva mama cīvaram paripuṇṇam hoti, na tato ūnenāti sabbam gahetukāmoti attho.

Câu **“y của tôi chỉ đủ với chùng ấy”** có nghĩa là “y của tôi được đầy đủ chỉ với (vật có) giá trị mười hai, không phải với (vật) ít hơn thế,” có nghĩa là vị ấy muốn lấy tất cả.

Bhaṇḍāgārasammutiādikathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải về câu chuyện liên quan đến sự đồng thuận về kho chứa đồ v.v... đã kết thúc.

Cīvararajanakathādivaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện liên quan đến việc nhuộm y v.v...

344. Evañhi kateti vaṭṭādhārassa anto rajanodakam, bahi challikañca katvā viyojane kate. Na uttaratīti kevalam udakato pheṇuṭṭhānābhāvā na uttarati. Rajanakuṇḍa nti pakkarajanaṭṭhapanakam mahāghaṭam.

344. Câu **“khi đã thực hiện như vậy”** có nghĩa là khi đã thực hiện việc tách rời bằng cách đặt nước nhuộm bên trong vật chứa hình tròn và đặt vỏ cây bên ngoài. Câu **“không trào lên”** có nghĩa là không trào lên chỉ do không có sự nổi bọt từ nước. Câu **“chậu nhuộm”** có nghĩa là cái ghè lớn dùng để đựng thuốc nhuộm đã nấu.

345. Anuvātādīnam dīghapattānanti āyāmato, vitthārato ca anuvātam. Ādi -saddena dvinnam khandhānam antarā mātikākārena ṭhapitapattañca “dīghapatta”nti daṭṭhabbam. Āgantukapattanti diguṇacīvarassa upari aññam paṭṭam appenti, tam sandhāya vuttam. Tam kira idāni na karonti.

345. Câu **“của những tấm lá dài xuôi chiều gió v.v...”** có nghĩa là xuôi theo chiều dài và chiều rộng. Bằng từ **“v.v...”** cũng cần được hiểu “tấm lá dài” là tấm lá được đặt theo

hình máng xối ở giữa hai vai. Câu “**tắm lá thêm vào**” được nói đến nhằm ám chỉ tắm lá khác mà họ đắp lên trên y hai lớp. Nghe nói rằng, hiện nay họ không làm điều ấy.

346. Pāḷiyam nandimukhiyāti tuṭṭhimukhiyā, pasannadisāmukhāyāti attho.

346. Trong Pāḷi, câu “**có bộ mặt vui tươi**” có nghĩa là có bộ mặt hoan hỷ, có bộ mặt với vẻ trong sáng.

348. Acchupeyyanti patiṭṭhapeyyam. Hatavatthakānanti purāṇavatthānam.

Anuddharitvāvāti aggale viya dubbalatṭhānam anapanetvāva.

348. Câu “**tôi nên đặt vào**” có nghĩa là tôi nên thiết lập. Câu “**của những tấm vải cũ**” có nghĩa là của những tấm vải xưa. Câu “**sau khi chưa gỡ ra**” có nghĩa là sau khi chưa loại bỏ chỗ yếu giống như cái chốt cửa.

349-351. Visākhavatthumhi kallakāyāti akilantakāyā. Gatīti ñāṇagati adhigamo.

Abhisamparāyoti “sakideva imaṃ lokam āgantvā dukkhassantaṃ karotī”tiādinā (saṃ. ni. 5.1048) vutto ñāṇābhisamparāyo, maggañāṇayuttehi gantabbagativisesoti attho. Taṃ bhagavā byākarissati. “**Dadāti dāna**”nti idaṃ annapānavirahitānaṃ sesapaccayānaṃ dānavasena vuttaṃ. **Sovaggikanti** saggasaṃvattanikaṃ.

349-351. Trong câu chuyện về Visākhā, câu “**có thân khỏe mạnh**” có nghĩa là có thân không mệt mỏi. Câu “**cảnh giới**” có nghĩa là sự chứng đắc, cảnh giới của trí tuệ. Câu “**đời sau**” có nghĩa là cảnh giới đặc biệt của trí tuệ được nói đến (trong câu) “chỉ một lần trở lại thế gian này rồi làm cho khổ đau được chấm dứt” v.v... (saṃ. ni. 5.1048), là cảnh giới cần đến bởi những vị có trí tuệ đạo. Đức Thế Tôn sẽ giải thích điều ấy. Câu “**cô ấy bố thí vật cúng dường**” này được nói theo trường hợp cúng dường các vật dụng còn lại, ngoại trừ đồ ăn thức uống. Câu “**đưa đến cõi trời**” có nghĩa là đưa đến cõi trời.

359. Aṭṭhapadakacchannenāti aṭṭhapadakasaṅkhātajūtaphalakalekhāsaṇṭhānena.

359. Câu “**với tám trái có hình tám ô vuông**” có nghĩa là với hình dạng của đường kẻ trên bàn cờ được gọi là bàn cờ tám ô.

362. Pāḷiyam **nadīpāraṃ gantunti** bhikkhuno nadīpāragamanam hotīti attho. **Aggaḷaguttiyeva pamāṇanti** imehi catūhi nikkhepakāraṇehi ṭhapentenapi aggaḷaguttivihāre eva ṭhapetum vaṭṭatīti adhippāyo. **Nissīmāgataṃ** vassānaśākhātāṃ kālāsīmaṃ atikkantaṃ, taṃ vassikasāṭṭhikacīvaraṃ na hotīti attho.

362. Trong Pāḷi, câu “**để đi sang bờ sông bên kia**” có nghĩa là có việc đi sang bờ sông bên kia của tỳ-khưu. Câu “**chỉ sự bảo vệ bằng then cài là tiêu chuẩn**” có chủ ý rằng, ngay cả người đặt cát với bốn lý do ký thác này cũng được phép đặt cát chỉ trong tự viện có sự bảo vệ bằng then cài. Câu “**đã đi ra ngoài ranh giới**” có nghĩa là đã vượt qua ranh giới thời gian được gọi là mùa mưa, có nghĩa là y đó không phải là y tắm mưa.

Cīvararajanakathādivaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải về câu chuyện liên quan đến việc nhuộm y v.v... đã kết thúc.

Saṅghikacīvaruppādakathāvaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện phát sanh y của Tăng chúng

363. Pañca māseti accantasam̐yoge upayogavacanam. **Vaḍḍhiṃ payojetvā ṭhapitaupanikkhepatoti** vassāvāsikassatthāya dāyakehi vaḍḍhiṃ payojetvā ṭhapitaupanikkhepatoti. “**Idha vassaṃvutthasaṅghassa**”ti idaṃ abhilāpamattaṃ. Idha-saddaṃ pana vinā “vassaṃvutthasaṅghassa demā”ti vuttepi so eva nayo.

Anatthatakathinassāpi pañca māse pāpuṇātīti vassāvāsikalābhavasena uppannattā anatthatakathinassāpi vutthavassassa pañca māse pāpuṇātīti. Vakkhati hi “cīvaramāsato paṭṭhāya yāva hemantassa pacchimo divaso, tāva vassāvāsikaṃ demāti vutte kathinaṃ atthataṃ vā hotu anatthataṃ vā, atītavassaṃvutthānameva pāpuṇātī”ti (mahāva. aṭṭha. 379). **Tato paranti** pañcamāsato param, gimhānassa paṭhamadivasato paṭṭhāyāti attho. “**Kasmā? Piṭṭhisamaye uppannattā**”ti idaṃ “udāhu anāgatavasse”ti imassānantaraṃ daṭṭhabbaṃ. Potthakesu pana “anatthatakathinassāpi pañca māse pāpuṇātī”ti imassānantaraṃ “kasmā piṭṭhisamaye uppannattā”ti idaṃ likhanti, taṃ pamādalikhitaṃ piṭṭhisamaye uppannaṃ sandhāya “anatthatakathinassāpī”ti vattabbato. Vutthavasse hi sandhāya “anatthatakathinassāpī”ti vuttaṃ, na ca piṭṭhisamaye uppannaṃ vutthavassasseva pāpuṇātīti sammukhībhūtānaṃ sabbesampi pāpuṇanato. Teneva vakkhati “sace pana gimhānaṃ paṭhamadivasato paṭṭhāya evaṃ vadati, tatra sammukhībhūtānaṃ sabbesaṃ pāpuṇātīti. Kasmā? Piṭṭhisamaye uppannattā”ti (mahāva. aṭṭha. 179).

363. Câu “**năm tháng**” là cách nói chỉ công dụng trong sự liên kết tuyệt đối. Câu “**từ vật ký thác đã được đặt bằng cách cho vay lấy lãi**”

” có nghĩa là từ vật ký thác đã được các thí chủ đặt bằng cách cho vay lấy lãi vì lợi ích của người an cư mùa mưa. Câu **“cho Tăng chúng đã an cư mùa mưa tại đây”** này chỉ là lời nói suông. Ngay cả khi nói “chúng con xin dâng cho Tăng chúng đã an cư mùa mưa” mà không có từ “tại đây,” thì phương pháp cũng vẫn như thế. Câu **“cũng thuộc về vị không thọ y kaṭhina trong năm tháng”** có nghĩa là do đã phát sanh theo cách là vật lợi lộc an cư mùa mưa, nên cũng thuộc về vị đã an cư mùa mưa mà không thọ y kaṭhina trong năm tháng. Thật vậy, sẽ được nói rằng: “kể từ tháng y cho đến ngày cuối cùng của mùa đông, khi nói rằng ‘chúng con xin dâng vật dụng an cư mùa mưa,’ dù y kaṭhina đã được thọ hay chưa được thọ, cũng chỉ thuộc về những vị đã an cư mùa mưa vừa qua” (mahāva. aṭṭha. 379). Câu **“sau đó”** có nghĩa là sau năm tháng, có nghĩa là kể từ ngày đầu tiên của mùa hè. Câu “Tại sao? Vì đã phát sanh trong thời gian sau mùa mưa” này cần được hiểu là đi liền sau câu “hay trong mùa mưa sắp tới.” Tuy nhiên, trong các sách, họ viết câu **“Tại sao? Vì đã phát sanh trong thời gian sau mùa mưa”** này liền sau câu “cũng thuộc về vị không thọ y kaṭhina trong năm tháng,” điều đó là do sơ suất trong việc ghi chép, bởi vì lẽ ra phải nói câu “cũng thuộc về vị không thọ y kaṭhina” nhằm ám chỉ vật phát sanh trong thời gian sau mùa mưa. Thật vậy, câu “cũng thuộc về vị không thọ y kaṭhina” được nói nhằm ám chỉ mùa mưa đã an cư, và vật phát sanh trong thời gian sau mùa mưa không chỉ thuộc về vị đã an cư mùa mưa, bởi vì nó thuộc về tất cả những vị có mặt. Chính vì thế, sẽ được nói rằng: “Còn nếu, kể từ ngày đầu tiên của mùa hè mà người ấy nói như vậy, thì (vật ấy) thuộc về tất cả những vị có mặt tại đó. Tại sao? Vì đã phát sanh trong thời gian sau mùa mưa” (mahāva. aṭṭha. 179).

Duggahitānīti aggahitāni. Saṅghikānevāti attho. Itovāti therānaṃ dātabbatova, idānevāti vā attho.

Câu **“những vật đã được nắm giữ sai”** có nghĩa là những vật chưa được nắm giữ. Có nghĩa là chỉ những vật của Tăng chúng. Câu **“từ đây”** có nghĩa là chỉ từ những gì đáng được trao cho các trưởng lão, hoặc có nghĩa là ngay bây giờ.

Saṅghikacīvaruppādakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải về câu chuyện phát sanh y của Tăng chúng đã kết thúc.

Upanandasakyaputtavattukathāvaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện liên quan đến trưởng lão Upananda, người con trai của dòng họ Thích Ca

364. “Sattāhavārena aruṇameva uṭṭhāpeti”ti idaṃ nānāsīmāvihāresu kattabbanayena ekasmimpi vihāre dvīsu senāsanesu nivutthabhāvadassanattamaṃ vuttamaṃ, aruṇuṭṭhāpaneneva tattha vuttho hoti, na pana vassacchedaparihārāya.

Antoupacārasīmāyapi yattha katthaci aruṇaṃ uṭṭhāpento attanā gahitasenāsanam appaviṭṭhopi vutthavasso eva hoti, gahitasenāsane pana nivuttho nāma na hoti, tattha ca aruṇuṭṭhāpane pana sati hoti. Tenāha **“purimasmim̐ bahutaram̐ nivasati nāmā”** ti, etena ca itarasmim̐ sattāhavārenāpi aruṇuṭṭhāpane sati eva appakataṃ nivasati nāma hoti, nāsati dīpitaṃ hoti. **Nānālābhehīti** visum̐ visum̐ nibaddhavassāvāsikalābhehi. **Nānūpacārehīti** nānāparikkhepanānādvārehi. **Ekasīmāvihārehīti** dvinnam̐ vihārānam̐ ekena pākārena parikkhittattā ekāya upacārasīmāya antogatehi dvīhi vihārehi. **Senāsanaggāho paṭippassambhati** ti paṭhamam̐ gahito paṭippassambhati. **Tatthāti** yattha senāsanaggāho paṭippassaddho, tattha.

364. Câu **“cứ mỗi bảy ngày, vị ấy chỉ làm cho rặng đông mọc lên”** này được nói nhằm mục đích cho thấy tình trạng đã ngụ trong hai trú xứ tại một tự viện theo phương pháp cần được thực hiện trong các tự viện có ranh giới khác nhau; vị ấy được xem là đã an cư tại nơi ấy chỉ bằng việc làm cho rặng đông mọc lên, chứ không phải để tránh việc bị gián đoạn mùa mưa. Ngay cả trong ranh giới phụ cận bên trong, người làm cho rặng đông mọc lên ở bất cứ nơi nào cũng được xem là đã an cư mùa mưa, mặc dù chưa đi vào trú xứ mà mình đã nhận; tuy nhiên, vị ấy không được gọi là đã ngụ trong trú xứ đã nhận, nhưng khi có việc làm cho rặng đông mọc lên tại nơi ấy thì (mới) được gọi là đã ngụ. Do đó, vị ấy nói: **“vị ấy được gọi là ngụ nhiều hơn ở trú xứ trước;”** và bằng điều này, được làm sáng tỏ rằng, vị ấy được gọi là ngụ ít hơn ở trú xứ kia chỉ khi có việc làm cho rặng đông mọc lên, ngay cả chỉ với mỗi bảy ngày, chứ không phải khi không có. Câu **“với các vật lợi lộc khác nhau”** có nghĩa là với các vật lợi lộc an cư mùa mưa thường xuyên một cách riêng biệt. Câu **“với các vùng phụ cận khác nhau”** có nghĩa là với các tường rào khác nhau, các cổng khác nhau. Câu **“với các tự viện có cùng một ranh giới”** có nghĩa là với hai tự viện nằm trong một ranh giới phụ cận do được bao bọc bởi một bức tường rào của hai tự viện. Câu **“việc nhận trú xứ được lắng dịu”** có nghĩa là việc nhận (trú xứ) đầu tiên được lắng dịu. Câu **“tại đó”** có nghĩa là tại nơi mà việc nhận trú xứ đã được lắng dịu.

Upanandasakyaputtavatthukathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải về câu chuyện liên quan đến trưởng lão Upananda, người con trai của dòng họ Thích Ca đã kết thúc.

Gilānavatthukathāvaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện liên quan đến bệnh nhân

365-6. Bhūmiyam̐ paribhaṇḍam̐ akāsīti gilānena nipannabhūmiyam̐ kiliṭṭhatṭhānam̐ dhovivā haritūpalittam̐ kāresīti attho. **Bhesajjam̐ yojetum̐ asamattho** ti parehi vuttavidhimpi kātum̐ asamattho. Pāḷiyam̐ gilānupaṭṭhākānam̐ cīvaradāne

sāmaṇeraṇaṃ ticīvarādhiṭṭhānābhāvā “cīvaraṇca pattañcā”tiādi sabbattha vuttaṃ.

Sacepi sahaṣsaṃ agghati, gilānupaṭṭhākānaññeva dātabbanti sambandho.

365-6. Nơi đất đã làm sự trang hoàng có nghĩa là đã cho người làm sạch chỗ bị ô uế ở trên nền đất mà người bệnh đã nằm, rồi cho trét phết màu xanh; đây là ý nghĩa. **Không có khả năng để pha chế thuốc** có nghĩa là không có khả năng thực hiện cả phương cách đã được người khác chỉ dạy. Trong Pāḷi, ở trường hợp dâng y đến các vị chăm sóc bệnh nhân, do các vị sa-di không có sự quyết định về tam y nên lời dạy: ‘Cả y và cả bình bát’ ... đã được nói đến ở khắp mọi nơi. Nên có sự liên hệ rằng: ‘Dầu cho có trị giá một ngàn, cũng chỉ nên dâng đến các vị chăm sóc bệnh nhân mà thôi’.

Gilānavatthukathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải về câu chuyện liên quan đến bệnh nhân đã kết thúc.

Matasantakakathādivaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện liên quan đến tài sản của người đã qua đời v.v...

369. Aññanti cīvarapattato aññaṃ. Appagghanti atijijñādibhāvena nihīnaṃ. Tato ti avasesaparikkhāro. Sabbanti pattaṃ, ticīvaraṇca.

369. Câu “**vật khác**” có nghĩa là vật khác với y và bình bát. Câu “**ít giá trị**” có nghĩa là thấp kém do tình trạng quá cũ kỹ v.v... Câu “**từ đó**” có nghĩa là từ các vật dụng còn lại. Câu “**tất cả**” có nghĩa là bình bát và tam y.

Tattha tattha saṅghassevāti tasmim tasmim vihare saṅghasseva. Pāḷiyaṃ avissajjikaṃ avebhaṅgikanti āgatānāgatassa cātuddisassa saṅghasseva santakaṃ hutvā kassaci avissajjikaṃ avebhaṅgikaṃ bhavitum anujānāmīti attho.

Câu “**chỉ của Tăng chúng tại mỗi nơi ấy**” có nghĩa là chỉ của Tăng chúng trong mỗi tự viện ấy. Trong Pāḷi, câu “**không thể cho đi, không thể phân chia**” có nghĩa là Ta cho phép được trở thành tài sản của Tăng chúng bốn phương đến và chưa đến, không thể cho đi, không thể phân chia cho bất cứ ai.

371-2. Akkanālamayanti akkadaṇḍamayam. Akkadussānīti akkavākena katadussāni, potthakagatikāni dukkaṭavattukānīti attho. Dupatṭacīvarassa vā majjheti yam niṭṭhite tipatṭacīvaraṃ hoti, tassa majjhe paṭalam katvā dātabbānīti attho.

371-2. Câu “**được làm bằng thân cây lá trắng**” có nghĩa là được làm bằng thân cây bông bông. Câu “**những tấm vải từ cây lá trắng**” có nghĩa là những tấm vải được làm bằng vỏ cây bông bông, có nghĩa là những vật dụng phạm tội tác ác được ghi trong sách. Câu “**hoặc ở giữa tấm y hai lớp**” có nghĩa là nên được trao bằng cách làm thành một

lớp ở giữa của tấm y ba lớp đã được hoàn thành.

374. “Sante patirūpe gāhake”ti vuttattā gāhake asati adatvā bhājitepi subhājitamevāti daṭṭhabbam.

374. Do đã được nói “**khi có người nhận thích hợp,**” nên cần được hiểu rằng, khi không có người nhận, ngay cả khi đã được phân chia mà không trao, cũng là đã được phân chia đúng cách.

376. Dakkhiṇodakam pamāṇanti “ettakāni cīvarāni dassāmī”ti paṭhamam udakam pātetvā pacchā denti. Tam yehi gahitam, te bhāginova hontīti adhippāyo. **Parasamudde** ti jambudīpe. Tambapaṇṇidīpañhi upādāyesa evam vutto.

376. Câu “**nước chú nguyện là tiêu chuẩn**” có chủ ý rằng: “họ rưới nước trước rồi mới trao sau, (với ý nghĩ) ‘chúng tôi sẽ trao chừng này y.’” Những người nào đã nhận vật ấy, họ chính là người được chia phần. Câu “**ở biển bên kia**” được nói như vậy là căn cứ vào đảo Tambapaṇṇi ở cỏi Diêm-phù-đề.

Matasantakakathādivaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải về câu chuyện liên quan đến tài sản của người đã qua đời v.v... đã kết thúc.

Aṭṭhacīvaramātikākathāvaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện liên quan đến tám mẫu đê về y

379. Puggalādhiṭṭhānanayena vuttanti “sīmāya dāna”ntiādinā vattabbe “sīmāya detī”tiādi puggalādhiṭṭhānena vuttam. **“Apicā”**

tiādinā paṭhamaleḍḍupātabhūtaparikkhepārahaṭṭhānato bahi dutiyaleḍḍupātopi upacārasīmā evāti dasseti. Dhuvasannipātaṭṭhānādikampi pariyante ṭhitameva gahetabbam. Loke gāmasīmādayo viya lābhasīmā nāma visum pasiddhā nāma natthi, kenāyam anuññātāti āha **“neva sammāsambuddhenā”**tiādi. Etena nāyam sāsanaṇṇasiddhā, lokavohārasiddhā evāti dasseti. **“Janapadaparichedo”** ti idam lokapasiddhasīmāsaddatthavasena vuttam. Paricchedabbhantaram pana sabbam janapadasīmāti gahetabbam, janapado eva janapadasīmā. Evam raṭṭhasīmādīsopi. Tenāha **“āṇāpavattiṭṭhāna”**ntiādi.

379. Đã được nói theo cách thức quyết định của cá nhân có nghĩa là khi đáng lẽ phải được nói theo cách như: ‘Sự vật thí ở trong ranh giới,’ thì (lại được nói) theo cách như: ‘dâng cúng ở trong ranh giới,’ ... đã được nói với sự quyết định của cá nhân (làm trọng tâm). Bằng (lời bắt đầu) bằng: **‘Hơn nữa,’** ... ngài chỉ ra rằng ngay cả (nơi) rơi của viên đất thứ hai ở bên ngoài nơi xứng đáng được bao quanh bởi khoảng cách rơi của viên

đất thứ nhất cũng chính là ranh giới kế cận. Ngay cả nơi hội họp thường xuyên... cũng nên được hiểu là chỉ nằm ở khu vực lân cận. Giống như các ranh giới của làng ... ở trên đời, không có (loại ranh giới) nổi tiếng riêng biệt được gọi là ranh giới vật thí. (Khi được hỏi rằng:) ‘Điều này đã được ai cho phép?’ ngài đã nói (lời bắt đầu) bằng: **‘Không phải bởi Đức Chánh Đẳng Giác,’** ... Bằng điều này, ngài chỉ ra rằng: điều này không phải được thành tựu do cách dùng từ trong giáo pháp, mà chính là được thành tựu do cách dùng từ của thế gian. **‘Sự phân định của địa phương’**; điều này đã được nói theo ý nghĩa của từ ‘ranh giới’ vốn nổi tiếng ở thế gian. Tuy nhiên, toàn bộ (phạm vi) bên trong sự phân định nên được hiểu là ranh giới của địa phương. Địa phương chính là ranh giới của địa phương. Tương tự, cũng (áp dụng) trong các trường hợp ranh giới của xứ sở ... Do đó, ngài đã nói (lời bắt đầu) bằng: **‘Nơi quyền hành được tiến hành.’**

Pathavīvemajjhe gatassāti yāva udakapariyantā khaṇḍasīmattā vuttam,
upacārasīmādisu pana abaddhasīmāsu heṭṭhāpathaviyaṃ sabbattha ṭhitānaṃ na
pāpuṇāti, kūpāḍipavesārahaṭṭhāne ṭhitānaññeva pāpuṇātīti heṭṭhā sīmākathāyaṃ
vuttanayena taṃtaṃsīmattābhāvo veditabbo. Cakkavālasīmāya pana dinnam
pathavīsandhāraḥkaudakaṭṭhānēpi ṭhitānaṃ pāpuṇāti sabbattha cakkavālavohārattā.

Câu “**của người đã đi vào giữa lòng đất**” được nói đến do là ranh giới từng phần cho đến tận mép nước. Tuy nhiên, trong các ranh giới không cố định như ranh giới phụ cận v.v..., những vị đứng ở khắp nơi dưới lòng đất không được hưởng, chỉ những vị đứng ở nơi thích hợp để đi vào giếng v.v... mới được hưởng. Tình trạng thuộc về ranh giới đó cần được biết theo phương pháp đã được nói trong phần nói về ranh giới ở bên dưới. Tuy nhiên, đối với vật được cúng dường trong ranh giới thế giới, những vị đứng ở nơi có nước nâng đỡ trái đất cũng được hưởng, bởi vì quy ước về thế giới có ở khắp mọi nơi.

Buddhādhivutthoti buddhena bhagavatā nivuttho. Pākavaṭṭanti nibaddhadānaṃ.

Vattatīti pavattati. Tehīti yesaṃ sammukhe esa deti, tehi bhikkhūhi. Dutiyabhāge
pana therāsaṇaṃ āruḥheti yāva saṅghanavakā ekavāraṃ sabbesaṃ bhāgaṃ datvā
cīvare aparikkhīṇe puna sabbesaṃ dātum dutiyabhāge therassa dinneti attho.

Pamsukūlikānampi vaṭṭatīti ettha “tuyham demā”ti avuttattāti kāraṇaṃ vadanti. Yadi
evaṃ “saṅghassa demā”ti vuttepi vaṭṭeyya, “bhikkhūnaṃ dema, therānaṃ dema,
saṅghassa demā”ti (mahāva. aṭṭha. 379) vacanato bhedo na dissati.

Vīmaṃsitabbamettha kāraṇaṃ.

Được Đức Phật trú ngụ có nghĩa là được Đức Thế Tôn, là Đức Phật, trú ngụ. **Vật thí thường xuyên** là sự vật thí liên tục. **Được phép** có nghĩa là được tiến hành. **Bởi các vị ấy** có nghĩa là bởi các vị Tỳ-khưu ấy, là những vị mà người ấy dâng cúng ở trước mặt. **Còn về phần thứ hai đã đến chỗ ngồi của vị trưởng lão** có nghĩa là: sau khi đã chia phần cho tất cả các vị cho đến vị Tỳ-khưu hạ lạc thấp nhất trong Tăng chúng được một

lần, trong khi y vẫn chưa hết, để có thể chia cho tất cả một lần nữa, phần thứ hai được trao cho vị trưởng lão. **Cũng được phép đối với các vị mặc y phần tảo**, ở đây, các vị ấy nói rằng lý do là vì không có lời nói: ‘Chúng tôi dâng đến ngài.’ Nếu như vậy, ngay cả khi nói rằng: ‘Chúng tôi dâng đến Tăng chúng’ thì cũng nên được phép. Dựa theo lời dạy: ‘Chúng tôi dâng đến các Tỳ-khưu, chúng tôi dâng đến các trưởng lão, chúng tôi dâng đến Tăng chúng’ (mahāva. aṭṭha. 379) thì sự khác biệt không được nhận thấy. Lý do ở đây cần được xem xét.

Pārupitum vaṭṭatīti paṃsukūlikānaṃ vaṭṭati. Bhikkhusaṅghassa ca bhikkhunīnañca dammīti vutte pana na majjhe bhinditvā dātabbanti ettha yasmā bhikkhunipakkhe saṅghassa paccekaṃ aparāmaṭṭhattā bhikkhunīnaṃ gaṇanāya bhāgo dātabboti dāyakassa adhippāyoti sijjhati, tathā dānañca bhikkhūpi gaṇetvā dinne eva yujjati. Itarathā hi kittakaṃ bhikkhūnaṃ dātabbaṃ, kittakaṃ bhikkhunīnanti na viññāyati, tasmā “bhikkhusaṅghassā”ti vuttavacanampi “bhikkhūna”nti vuttavacanasadisamevāti āha **“bhikkhū ca bhikkhuniyo ca gaṇetvā dātabba”**nti. Tenāha **“puggalo ...pe... bhikkhusaṅghaggahaṇena aggahitattā”**ti. Bhikkhusaṅgha-saddena bhikkhūnaññeva gahitattā, puggalassa pana “tuyhañcā”ti visuṃ gahitattā ca tatthassa aggahitatā daṭṭhabbā, “bhikkhūnañca bhikkhunīnañca tuyhañcā”ti vuttaṭṭhānasadisattāti adhippāyo. Puggalappadhāno hettha saṅgha-saddo daṭṭhabbo. Keci pana “bhikkhusaṅghaggahaṇena gahitattā”ti (sārattha. ṭī. mahāvagga 3.379) pāṭhaṃ likhanti, taṃ na sundaraṃ tassa visuṃ lābhaggahaṇe kāraṇavacanattā. Tathā hi visuṃ saṅghaggahaṇena gahitattāti visuṃ puggalassapi bhāgaggahaṇe kāraṇaṃ vuttaṃ. Yathā cettha puggalassa aggahaṇaṃ, evaṃ upari “bhikkhusaṅghassa ca tuyhañcā”tiādīsupi saṅghādi-saddehi puggalassa aggahaṇaṃ daṭṭhabbaṃ. Yadi hi gahaṇaṃ siyā, saṅghatopi, visumpīti bhāgadvayaṃ labheyya ubhayattha gahitattā.

Việc đắp là được phép có nghĩa là được phép đối với các vị mặc y phần tảo. **Còn khi có lời nói rằng: ‘Tôi xin dâng đến Tăng chúng Tỳ-khưu và đến các Tỳ-khưu-ni’ thì không nên chia đôi ở giữa rồi dâng cúng** có nghĩa là ở đây, bởi vì về phía Tỳ-khưu-ni, Tăng chúng không được đề cập đến một cách riêng rẽ, và chủ ý của người thí chủ được thành tựu rằng phần (vật thí) nên được dâng cúng theo số lượng các Tỳ-khưu-ni, tương tự, sự vật thí cũng chỉ hợp lý khi được dâng cúng sau khi đã đếm số lượng các Tỳ-khưu. Nếu không phải vậy, bao nhiêu nên được dâng đến các Tỳ-khưu, và bao nhiêu đến các Tỳ-khưu-ni thì không thể được biết rõ, vì thế, ngay cả lời nói: ‘đến Tăng chúng Tỳ-khưu’ cũng tương tự như lời nói: ‘đến các Tỳ-khưu,’ ngài đã nói rằng: **‘Nên đếm số lượng Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni rồi dâng cúng.’** Do đó, ngài đã nói: **‘Cá nhân ...v.v... do không được bao gồm bởi sự tiếp nhận của Tăng chúng Tỳ-khưu.’** Do bởi từ ‘Tăng chúng Tỳ-khưu’ chỉ có các Tỳ-khưu được tiếp nhận, còn cá nhân thì được tiếp nhận một cách riêng biệt qua lời

nói: ‘và đến ngài,’ nên được hiểu là sự không bao gồm của người ấy ở trong đó. Ý nghĩa là vì tương tự như trường hợp đã được nói: ‘đến các Tỳ-khưu, đến các Tỳ-khưu-ni, và đến ngài.’ Ở đây, từ ‘Tăng chúng’ nên được hiểu theo nghĩa các cá nhân là chính. Tuy nhiên, một số vị viết đoạn văn là: ‘do được bao gồm bởi sự tiếp nhận của Tăng chúng Tỳ-khưu’ (sārattha. tī. mahāvagga 3.379), điều đó không hay, vì (đoạn văn này) là lời giải thích lý do cho việc tiếp nhận phần vật thí riêng biệt của người ấy. Thật vậy, lý do cho việc tiếp nhận phần (vật thí) của cá nhân một cách riêng biệt đã được nói là ‘do được bao gồm bởi sự tiếp nhận của Tăng chúng một cách riêng biệt.’ Giống như sự không bao gồm của cá nhân ở đây, cũng vậy, ở các trường hợp bên trên như: ‘đến Tăng chúng Tỳ-khưu và đến ngài,’ ... nên được hiểu là sự không bao gồm của cá nhân bởi các từ ngữ như ‘Tăng chúng.’ Bởi vì nếu có sự bao gồm, người ấy sẽ nhận được hai phần, (một phần) từ Tăng chúng và (một phần) riêng, do được bao gồm ở cả hai nơi.

Pūjetabbantiādi gihikammaṃ na hotīti dassanattamaṃ vuttaṃ. “Bhikkhusaṅghassa harā”ti idaṃ piṇḍapātaharaṇaṃ sandhāya vuttaṃ. Tenāha **“bhuñjitum vaṭṭatī”**ti. **“Antohemante”**ti iminā anatthate kathine vassānaṃ pacchime māse dinnam purimavassaṃvutthānaññeva pāpuṇāti, tato paraṃ hemante dinnam pacchimavassaṃvutthānampi vutthavassattā pāpuṇāti. Hemantato pana paraṃ piṭṭhisamaye **“vassaṃvutthasaṅghassā”**ti evaṃ vatvā dinnam anantare vasse vā tato paresu vā yattha katthaci tasmim vutthavassānaṃ sabbesaṃ pāpuṇāti. Ye pana sabbathā avutthavassā, tesam na pāpuṇātīti dasseti. **Sabbesampīti** hi tasmim bhikkhubhāve vutthavassānaṃ sabbesampīti attho daṭṭhabbo. **“Vassaṃvutthasaṅghassā”**ti vuttattā **sammukhībhūtānaṃ sabbesanti** etthāpi eseva nayo. **Atītavassanti** anantarātītavassaṃ.

(Lời bắt đầu bằng:) **‘Nên được cúng dường’**... đã được nói nhằm mục đích chỉ ra rằng (đó) không phải là công việc của người tại gia. Lời này: **‘Hãy mang đến cho Tăng chúng Tỳ-khưu’** đã được nói ám chỉ đến việc mang vật thực khát thực. Do đó, ngài đã nói: **‘Việc thọ dụng là được phép.’** Bằng lời này: **‘Trong mùa đông,’** (ngài chỉ ra rằng): Khi y kaṭhina chưa được trải, vật được dâng cúng trong tháng cuối của mùa mưa chỉ thuộc về những vị đã an cư trong mùa mưa trước. Vật được dâng cúng trong mùa đông sau đó cũng thuộc về những vị đã an cư trong mùa mưa sau, vì họ đã an cư xong. Tuy nhiên, sau mùa đông, vào thời gian sau đó, vật được dâng cúng sau khi nói lên lời rằng: ‘(dâng) đến Tăng chúng đã an cư mùa mưa,’ sẽ thuộc về tất cả những vị đã an cư trong mùa mưa ấy, dù là trong mùa mưa kế tiếp hay các mùa mưa sau đó, ở bất cứ nơi nào. Ngài chỉ ra rằng còn những vị hoàn toàn không an cư mùa mưa thì (vật ấy) không thuộc về họ. Bởi vì (từ) **‘Đến tất cả’** nên được hiểu ý nghĩa là: đến tất cả những vị đã an cư mùa mưa trong đời sống Tỳ-khưu ấy. Do đã được nói là: **‘Đến Tăng chúng đã an cư mùa mưa,’**

nên ngay cả ở đây, trong (cụm từ) **đến tất cả những vị có mặt**, cũng có cùng phương pháp này. **Mùa mưa đã qua** có nghĩa là mùa mưa vừa mới trôi qua.

Uddesaṃ gahetuṃ āgatoti uddese aggahitepi antevāsikovāti vuttaṃ. **Gahetvā gacchantoti** pariniṭṭhitauddeso hutvā gacchanto. **“Vattaṃ katvā uddesaparipucchādīni gahetvā vicarantāna”**nti idaṃ **“uddesantevāsikāna”**nti imasseva visesaṇaṃ, tena uddesakāle āgantvā uddesaṃ gahetvā gantvā aññattha nivasante anibaddhacārike nivatteti.

Đã đến để tiếp nhận sự trùng tuyên có nghĩa là ngay cả khi sự trùng tuyên chưa được tiếp nhận, (người ấy) cũng được gọi là vị đệ tử nội trú. **Sau khi tiếp nhận rồi đi** có nghĩa là sau khi đã hoàn tất việc trùng tuyên rồi đi. Lời này: **‘Của những vị sau khi đã làm phận sự, tiếp nhận sự trùng tuyên, sự thẩm vấn v.v... rồi đi du hành’** chỉ là tính từ cho (cụm từ) này: ‘của các vị đệ tử trùng tuyên.’ Bằng lời ấy, ngài ngăn chặn những vị đi du hành không thường xuyên, là những người đến vào lúc trùng tuyên, tiếp nhận sự trùng tuyên rồi đi, và sống ở một nơi khác.

Aṭṭhacīvaramātikākathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải về câu chuyện liên quan đến tám mẫu đề về y đã kết thúc.

Cīvarakkhandhakavaṇṇanāyā niṭṭhito.

Phương pháp chú giải Phẩm Y đã kết thúc.